PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Ôn tập cuối năm · Unit 1–16 (SGK tr. 6–73)

Tuần 35

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

p ☐ zza	kit ☐	ra ☐ bow	fo ☐

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

yog ☐ rt (sữa chua) ☐ ebra (ngựa vằn) gr ☐ pes (nho)

blan ☐ et (cái chăn) ele ☐ en (số 11) teapo ☐ (ấm trà)

Bài 3: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

kite sea rainbow popcorn

1. The ..... is yummy.
2. Is he flying a .....?
3. Let's look at the .....!
4. I can see a .....

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. sea	a. giày
2. grapes	b. sở thú
3. shoes	c. biển
4. zoo	d. nho

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Is she flying a kite? – Yes, she ☐☐☐. (A) isn't (B) is
2. What do you want? – I ☐☐☐ some yams. (A) want (B) do (C) is
3. Các bạn đang lái ô tô đồ chơi. They're ☐☐☐ cars.
   (A) sliding (B) driving (C) flying
4. Is there a fox? – No, there ☐☐☐. (A) isn't (B) is

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: tent shoes

Chưa cần viết câu.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 35

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

🍕 – **pizza** 🪁 – **kite** 🌈 – **rainbow** 🦊 – **fox**

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

yogurt (sữa chua) zebra (ngựa vằn) grapes (nho) blanket (cái chăn) eleven (số 11) teapot (ấm trà)

Bài 3: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

1. The **popcorn** is yummy.
2. Is he flying a **kite**?
3. Let's look at the **sea**!
4. I can see a **rainbow**.

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **c** 2 – **d** 3 – **a** 4 – **b**

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **B** (is) 2. **A** (want) 3. **B** (driving) 4. **A** (isn't)

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

tent shoes

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án